NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC VẬN DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP XÂY LẮP TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

FACTORS AFFECTING THE APPLICATION OF STRATEGIC MANAGEMENT ACCOUNTING IN CONSTRUCTION ENTERPRISES IN HA NOI

Nguyễn Thị Thu Hằng, Trần Thị Thanh Tâm

Khoa Kế toán Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

Đến Tòa soạn ngày 15/01/2024, chấp nhận đăng ngày 29/01/2024

Tóm tắt: Mục đích của bài viết đề cập tới đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị chiến lược (KTQTCL) tại các doanh nghiệp xây lắp (DNXL) trên địa bàn Hà Nội. Nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát 40 DNXL với tổng số phiếu thu về sau khi đã sàng lọc và làm sạch là 296 phiếu. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra được 5 nhân tố ảnh hưởng tích cực đến việc vận dụng KTQTCL tại các DNXL đó là phân cấp quản lý, mạng lưới hợp tác, cạnh tranh, đặc điểm của ban giám đốc, ban quản trị và quy mô doanh nghiệp. Mặt khác, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, dù số lượng DNXL áp dụng đầy đủ nội dung của các kỹ thuật KTQTCL chưa cao, nhưng các DNXL đã quan tâm và có sử dụng kế toán như công cụ để cung cấp thông tin định hướng chiến lược của mình.

Từ khóa: Kế toán quản trị, kế toán quản trị chiến lược, SMA.

Abstract: The purpose of the article is to evaluate the factors affecting the application of strategic management accounting at construction enterprises in Hanoi. The authors conducted a survey of 40 construction enterprises, with a total of 296 survey after screening and cleaning. Research results have shown 5 factors that positively influence the application of quality management accounting in construction enterprises, including management decentralization, cooperation networks, competition, the characteristics of the Board of Directors, the Board of Management, and enterprise scale. On the other hand, the research results also show that, although the number of construction enterprises fully applying the content of strategic managerial accounting techniques is not high, construction enterprises have paid attention and used accounting as a tool to provide information for their strategic direction.

Keywords: Managerial accounting, strategic managerial accounting, SMA.

1. MỞ ĐẦU

Kế toán quản trị chiến lược (Strategic Managerial Accounting - SMA) ra đời trong bối cảnh nền kinh tế có sự cạnh tranh khốc liệt, muốn tồn tại các nhà quản lý không thể dựa vào thông tin nội bộ để ra quyết định mà phải kết nối với thông tin từ bên ngoài, cụ thể đó là thông tin của đối thủ cạnh tranh (Simmonds, 1981) và thông tin chuyển biến từ môi trường kinh doanh. Điều đó giúp cho các nhà quản lý định vị được vị trí cạnh tranh để tồn tại cũng như phát triển trong môi trường đầy biến động và không chắc chắn. Phát triển gần 40 năm, nhiều quan điểm về KTQTCL lần lượt được các nhà nghiên cứu đưa ra và khám phá thêm các khía cạnh khác như khách hàng (Bromwich, 1990), tiếp thị (Roslender và cộng sự, 1998)... phát triển thành những kỹ thuật mới làm gia

tăng thêm khả năng xử lý thông tin cho kế toán quản trị (KTQT) truyền thống về chi phí, kiểm soát, đo lường hiệu quả,… cũng như nghiên cứu quy trình nhằm hiện thực hóa quản trị chiến lược (QTCL) của công ty. Bên cạnh đó, KTQTCL vẫn còn một hạn chế nhất định đó là chưa có một khung lý thuyết nhất quán như KTQT truyền thống.

Trước đây, KTQT chủ yếu là những thu thập và trình bày dữ liệu tài chính mà chủ đạo là quản trị và kiểm soát chi phí, vai trò của KTQT có lúc là tạo điều kiện thuận lợi cho việc tạo ra giá trị cho khách hàng (CIMA, 2015). Điều rất quan trọng là phải khám phá chuỗi giá trị của tổ chức và vai trò của KTQT trong một chuỗi nhất là trong bối cảnh toàn cầu hoá, nhu cầu kết nối, chia sẻ giữa các doanh nghiệp (DN) ngày càng được biểu hiện rõ ràng hơn, đây là nhu cầu tất yếu và được thúc đẩy bởi công nghệ số, dữ liệu lớn để tạo ra chuỗi sản phẩm (SP), hay có thể kế thừa, tận dụng nguồn lực nhàn rỗi của nhau nhằm gia tăng hiệu quả hoạt động và tạo ra nhiều ngành nghề kinh doanh mới. Việc vận dụng các công cụ quản trị hiện đại giúp cho các DN nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao hiệu quả hoạt động của DN để phát triển bền vững.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

KTQTCL lần đầu tiên được Simmonds giới thiệu vào năm 1981, theo đó, KTQTCL được hiểu như là "việc sử dụng và phân tích thông tin KTQT của một doanh nghiệp và đối thủ cạnh tranh nhằm sử dụng trong việc phát triển và giám sát chiến lược kinh doanh của DN" (Simmonds, 1981). Từ đó, nhiều nghiên cứu liên quan đến KTQTCL đã được thực hiện (Bromwich & cộng sự, 1994).

Nghiên cứu có tính đột phá về mô hình, lý thuyết cũng như phương pháp xử lý kỹ thuật là đó là nghiên cứu của Cadez & Guilding (2008), kết quả nghiên cứu này đã khám phá mối tương quan thuận chiều giữa việc kế toán viên có tham gia vào quá trình đưa ra quyết định chiến lược (QĐCL) với việc vận dụng KTQTCL, đồng thời KTQTCL cũng thể hiện được vai trò tác động thuận chiều trong mối tương quan giữa nhân tố này với hiệu quả hoạt động. Hơn nữa, kết quả nghiên cứu đã nhấn mạnh được vai trò, chức năng của kế toán viên trong qua trình QTCL, nhờ vậy thể hiện được rõ tính kết nối giữa kế toán và QTCL, nhấn mạnh khía cạnh kế toán nhiều hơn, nhờ đó gia tăng được ý nghĩa của thuật ngữ KTQTCL trong thực tế so với sự nghi ngờ trước đây.

Tóm lại, những nghiên cứu thực nghiệm liên quan đến KTQTCL cho thấy rằng sự phát tán của các công cụ KTQTCL là khá chậm nhưng việc vận dụng KTQTCL đã góp phần nâng cao thành quả, thúc đẩy chiến lược phát triển bền vững của DN.

3. TỔNG QUAN VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm của ban giám đốc, ban quản trị

Trong điều kiện hội nhập kinh tế ngày càng cao và môi trường cạnh tranh ngày càng phức tạp, đòi hỏi nhà lãnh đạo cần có tầm nhìn xa, họ sẵn sàng học hỏi, thử nghiệm và tạo ảnh hưởng đến tổ chức. Đối với hoạt động quản trị họ là những người có thể đưa ra các quyết định và sự lựa chọn áp dụng các thực hành mới (Lubatkin và cộng sự, 2006). Chính vì vậy, đặc điểm của ban giám đốc, ban quản trị được hiểu là những nhà quản lý cấp cao (CEOS, CFOs) và các thành viên của Hội đồng quản trị có trình độ, có kinh nghiệm và có kỹ năng lãnh đạo sẽ là nhân tố được kỳ vọng có ảnh hưởng đến việc thúc đẩy vận dụng công cụ quản lý mới, mà cụ thể là KTQTCL. Chính vì vậy nhóm tác giả đưa ra giả thuyết H1:

H1: *Đặc điểm của ban giám đốc, ban quản trị có ảnh hưởng tích cực đến việc vận dụng KTQTCL.*

3.2. Sự tham gia vào quá trình ra quyết định chiến lược của kế toán

Vai trò của kế toán theo truyền thống chỉ giới hạn trong việc cung cấp thông tin liên quan cho các mục đích lập kế hoạch, kiểm soát và ra quyết định (Roslender và Hart, 2003). Nghiên cứu Fern và Tipgos (1988) tại các công ty ở Mỹ thấy rằng sự tham gia của kế toán vào quá trình QTCL là khá cao. Họ ít nhiều đều chủ động tham gia tích cực vào các hoạt động liên quan như phát triển sứ mệnh, thiết lập mục tiêu chiến lược, xây dựng và lựa chọn chiến lược tốt nhất, chuyển chiến lược thành ngân sách. Hơn nữa, ở góc độ thông tin, việc tham gia của kế toán sẽ hỗ trợ thông tin cụ thể về mọi biến động của các đối tượng như tài sản, vốn của DN, giúp cho nhà quản lý có đủ hiểu biết về tình hình tài chính trong nội bộ để đưa ra quyết định quản trị hiệu quả. Hiểu rõ được bản chất của thông tin sẽ giúp cho kế toán tham gia vào quyết định QTCL của DN sẽ góp phần hiệu quả hơn. Chính vì vậy nhóm tác giả đưa ra giả thuyết H2:

H2: *Sự tham gia vào quá trình ra QĐCL của kế toán có ảnh hưởng tích cực đến việc vận dụng KTQTCL.*

3.3. Phân cấp quản lý

Phân cấp quản lý chỉ mức độ phân quyền, phân công trách nhiệm và quyền hạn về việc lập kế hoạch, kiểm soát hoạt động và thông tin đối với các nhà quản trị. Theo Anh (2012), quản lý càng phi tập trung thì mức sử dụng KTQTCL càng cao. Trong nghiên cứu Ojra (2016) cho rằng, phân cấp quản lý sẽ làm thay đổi việc vận dụng KTQTCL trong DN bởi các nhà quản trị các cấp khi được ủy quyền nhiều hơn thì sẽ chịu trách nhiệm nhiều hơn trong việc hoạch định, thực hiện và kiểm soát tất cả các hoạt động của DN. Chính điều này đã tạo động lực thúc đẩy nhà quản trị triển khai ứng dụng các công cụ hiện đại trong quản trị DN, trong đó có công cụ KTQTCL để hoàn thành các nhiệm vụ được giao và phân cấp quản lý có tầm quan trọng đặc biệt và được coi là trọng tâm của KTQTCL (Cadez và Guilding, 2008). Nhóm tác giả đưa ra giả thuyết H3.

H3*: Phân cấp quản lý có ảnh hưởng tích cực đến việc vận dụng KTQTCL.*

3.4. Chất lượng thông tin của HTTT

Hệ thống thông tin (HTTT) là một hệ thống nhằm thu thập, định dạng, xử lý, lưu trữ, tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin nhiều góc độ khác nhau theo một hệ thống cho các đối tượng sử dụng nhằm đạt mục tiêu định trước. HTTT sẽ giúp chủ DN hiểu đúng bản chất các hoạt động nội bộ, thống nhất trong mọi hành động quyết định, duy trì và cải thiện sức mạnh của tổ chức nhằm đạt được lợi thế trong cạnh tranh và đạt được các mục tiêu về tính hữu hiệu, tính tuân thủ và tính minh bạch tài chính. Chất lượng thông tin từ HTTT là yêu cầu về sự đầy đủ, chính xác, sự phù hợp, độ tin cậy, mức độ liên quan của thông tin trong DN (Nicolaou và cộng sự, 1995), nhóm tác giả cho rằng những cải tiến về chất lượng thông tin làm tăng tính hữu hiệu của hệ thống quyết định quản trị hiệu quả. Do đó, thông tin từ HTTT có chất lượng được kỳ vọng sẽ thúc đẩy việc vận dụng nhiều KTQTCL hơn. Chính vì vậy nhóm tác giả đưa ra giả thuyết H4:

H4: *Chất lượng thông tin của HTTT có ảnh hưởng tích cực đến việc vận dụng KTQTCL.*

3.5. Quy mô doanh nghiệp

Quy mô DN tác động đến cả cấu trúc lẫn việc sử dụng các công cụ kiểm soát quản lý trong

DN. Quy mô công ty có thể được đo bằng tổng doanh thu (Cadez và Guilding, 2008), tổng tài sản, số lượng nhân viên toàn thời gian, giá trị của tổng doanh thu. Theo Cinquini và cộng sự (2010), khi tổ chức phát triển với quy mô lớn hơn, yêu cầu thông tin của các nhà quản trị sẽ tăng lên mà họ phải thực hiện các biện pháp kiểm soát như xây dựng các quy tắc và chuyên môn hóa trong chức năng và vai trò của các phòng ban. Ojra (2014) cho rằng quy mô tổ chức ảnh hưởng tích cực đến việc sử dụng KTQTCL. Điều này có nghĩa là các công ty lớn hơn sẽ có nhu cầu lớn hơn trong việc sử dụng KTQTCL. Nhóm tác giả đưa ra giả thuyết H5:

H5: *Quy mô DN có ảnh hưởng tích cực đến việc vận dụng KTQTCL.*

3.6. Sự cạnh tranh

Yếu tố cạnh tranh bao hàm mức độ mà một DN phải đối phó với các đối thủ về nguồn nguyên liệu, nguồn nhân lực, chất lượng SP dịch vụ, giá cả, kênh phân phối và sự đa dạng của SP. DN sẽ sử dụng nhiều công cụ KTQTCL hơn khi DN hoạt động trong môi trường cạnh tranh gay gắt (Anh, 2012). Tuy nhiên trong nghiên cứu của Williams và Seaman (2001) thì cho rằng cạnh tranh có ảnh hưởng ngược chiều đến việc vận dụng KTQTCL. Mối quan hệ cạnh tranh với vận dụng KTQTCL không ngoại trừ ở DNXL bởi vì đây là ngành có mức độ cạnh tranh khốc liệt nhằm chiếm lợi thế trong việc sử dụng các nguồn tài nguyên, nhân lực, trong việc cải tiến các chất lượng sản phẩm xây lắp; trong giá cả; kênh phân phối đáp ứng tốt được phân khúc khách hàng cho phù hợp. Do vậy, việc vận dụng KTQTCL sẽ hỗ trợ được cho DN tìm được lợi thế của mình trong Nhóm tác giả đưa ra giả thuyết H6:

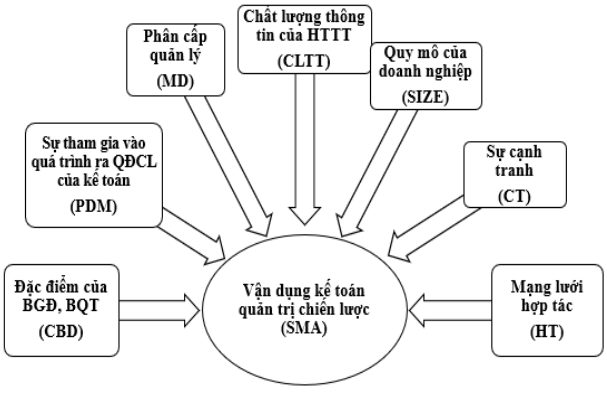
H6: *Sự cạnh tranh có ảnh hưởng tích cực đến việc vận dụng KTQTCL.*

3.7. Mạng lưới hợp tác

Cạnh tranh là hành động vốn có giữa các DN trong thị trường, cạnh tranh có thể là sự tranh giành với nhau nhưng cũng có thể tiến hành bằng sự liên kết hợp tác lợi thế của nhau để cùng nhau phát triển. Về mặt tranh giành lợi thế cá nhân, cạnh tranh dẫn đến việc tập trung vào lợi ích chỉ mang tính ngắn hạn mà bỏ qua lợi ích dài hạn của DN (Erkus và cộng sự, 2010). Về mặt hợp tác để tạo lợi ích, cạnh tranh dẫn đến lợi ích cho tất cả mọi người, bởi vì nhờ vào sự hợp tác giữa các đối tượng này thì các mục tiêu chung sẽ đạt được tốt hơn đặc biệt, trong bối cảnh toàn cầu hóa như ngày nay. Theo trên quan điểm vận dụng KTQTCL khi các hoạt động hợp tác giữa các đối tượng liên quan cũng sẽ trở thành những nguồn thông tin cần nhận diện, thu thập, xử lý và cung cấp, do vậy sẽ thúc đẩy các DN vận dụng KTQTCL nhiều hơn. Dựa vào lý thuyết ngẫu nhiên nhóm tác đưa ra giả thuyết H7:

H7: *Mạng lưới hợp tác có ảnh hưởng tích cực đến việc vận dụng KTQTCL*

Mô hình nghiên cứu



Sơ đồ 1. Mô hình nghiên cứu của nhóm tác giả đề xuất

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

4.1. Phương trình hồi quy

Phương trình hồi quy bội để kiểm tra các giả thuyết từ H1-H7 ở trên được xây dựng như sau:

SMA = βo + β1CBD, + β2PDM + β3MD + β4CLTT + β5SIZE + β6CT + β7HT + ei

4.2. Đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu

Các biến trong nghiên cứu này được lựa chọn dựa trên các nghiên cứu đã được thực hiện ở các nước Cụ thể:

- Biến "đặc điểm của BGĐ, BQT" được đo lương thông qua 3 khía cạnh đó là trình độ, kinh nghiệm, và kỹ năng lãnh đạo.
- Biến "Sự tham gia vào quá trình ra QĐCL của kế toán" được đo lường thông qua 4 khía cạnh: tham gia đưa ra các phương án, đánh giá, phát triển, hành động để lựa chọn phương án QTCL trong DN.
- Biến "phân cấp quản lý" được đo lường thông qua 4 khía cạnh gồm: phân cấp về phát triển SP mới. tuyển dụng và sa thải nhân viên. định giá bán và phân phối SP.
- Biến "chất lượng thông tin của HTTT" được đo lường thông 4 khía cạnh: thu thập, ghi nhận thông tin trong và ngoài DN có độ tin cậy cao; có tính toàn diện; tính rõ ràng; chính xác.
- Biến "Quy mô DN" được đo thông qua vốn điều lệ; quy mô hoạt động; thời gian hoạt động.
- Biến "sự cạnh tranh" được đo lường thông qua 7 khía cạnh gồm: cạnh tranh về nguyên liệu; nhân lực; bán hàng và phân phối; chất lượng; sự đa dạng của SP; giá cả và các khía cạnh khác.
- Biến "mạng lưới hợp tác" được đo lường thông qua 5 khía cạnh gồm: quảng bá, xúc tiến sản phẩm; cung cấp, thu nhận và chia sẻ thông tin về thị trường và khách hàng; đầu tư cơ sở vật chất, quy hoạch và xây dựng các dự án; chia sẻ về nguồn lực và tài nguyên; đào tạo nguồn lực trong DNXL.
- Biến "Vận dụng KTQTCL" bao gồm: quản trị chất lượng toàn diện, quản trị dựa trên hoạt động, thẻ điểm cân bằng, phân tích chuỗi giá trị và giá trị tăng thêm.

4.3. Phương pháp nghiên cứu định lượng

4.3.1. Chọn mẫu và thu thập dữ liệu

Nghiên cứu này được sử dụng số liệu thông qua phỏng vấn dựa trên bảng hỏi đã thiết kế sẵn. Đối tượng được phỏng vấn là ban giám đốc, ban quản trị, những người phụ trách công tác kế toán trong các DNXL trên địa bàn Hà Nội.

4.3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu định tính thông qua tổng quan các tài liệu và nghiên cứu trước đây để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCL của các DN. Kết quả nghiên cứu định tính giúp tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu và các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCL của các DN. Tiếp theo, tác giả sử dụng nghiên cứu định lượng để kiểm định mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCL của các DNXL trên địa bàn Hà Nội. Dữ liệu thu về được làm sạch, mã hóa và nhập vào phần mềm SPSS 23. Tác giả thực hiện phân tích dữ liệu với các kỹ thuật thống kê mô tả, đánh giá độ tin cậy của thang đo, phân tích hồi quy được thao tác trên phần mềm SPSS 23.

5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

5.1. Thống kê mô tả

Quá trình khảo sát được thực hiện từ ngày 01/10/2023 đến ngày 15/12/2023. Tổng số phiếu khảo sát thu về (online và trực tiếp) 325 phiếu. Trong đó, loại 29 phiếu do không đủ thông tin cần thiết để phân tích, sau khi làm sạch số liệu, số phiếu đảm bảo đưa vào nghiên cứu là 296 phiếu. Các DNXL được khảo sát là trên địa bàn Hà Nội. Đối tượng trả lời chủ yếu là các kế toán viên (243 phiếu, chiếm 82%), số còn lại BGĐ, BQT.

5.2. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Hệ số Cronbach's Alpha được sử dụng kiểm tra độ tin cậy của các thang đo. Kết quả phân tích cho thấy các biến quan sát đều đạt tiêu chí (hệ số Cronbach's Alpha ≥ 0,6 và hệ số tương quan biến tổng ≥ 0,3). Sau khi phân tích Cronbach's Alpha, 7 biến độc lập của mô hình nghiên cứu và 1 biến phụ thuộc với 30 biến quan sát vẫn được giữ nguyên để tiến hành phân tích hồi quy.

5.3. Kết quả hồi quy

Để kiểm định các giả thuyết của mô hình nghiên cứu nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp phân tích hồi quy đa biến. Kết quả chạy hồi quy lần đầu cho thấy hệ số xác định $R^2 = 0,793$ (≠0). $Radj^2 = 0,781$. Biến độc lập đều có VIF < 2. Tuy nhiên, biến PDM và CLTT lại không có ý nghĩa thống kê do mức ý nghĩa sig lần lượt là 0,220 và 0,789 (>0,05). Như vậy, chúng ta vẫn sẽ xem xét loại biến PDM và CLTT khỏi mô hình do không có ý nghĩa thống kê. Kết quả hồi quy sau khi loại hai biến PMD và CLTT (bảng 1).

Bảng 1. Kết quả phân tích hồi quy quy sau khi loại PDM và CLTT

Model Summary[b]

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.895[a]	.791	.783	.42311	1.482

a. Predictors: (Constant), CBD, PDM, MD, CLTT, SIZE, CT, HT

b. Dependent Variable: SMA

Coefficients[a]

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	.610	.417		7.658	.007		
	CBD	.136	.037	.169	3.961	.000	.839	1.596
	MD	.352	.042	.397	8.498	.001	.656	1.672
	SIZE	.087	.041	.098	2.335	.000	.645	1.522
	CT	.145	.048	.182	3.252	.000	.647	1.596
	HT	.226	.058	.192	4.209	.000	.790	1.633

a. Dependent Variable: SMA

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ SPSS.

Sau khi loại biến PDM và CLTT (bảng 1), R^2 giảm từ 0,793 còn 0,791, tuy nhiên $Radj^2$ tăng từ 0,781 lên 0,783. Như vậy 5 biến CBD, MD, SIZE, CT, HT giải thích được 78,3% phương sai của biến SMA. Mức ý nghĩa trong kiểm định F đạt yêu cầu (Sig=0,000<0,05). Như vậy, mô hình hồi qui là phù hợp, các biến độc lập trong mô hình giải thích được 78,3 % phương sai của vận dụng SMA. Còn lại 21,7% là do sự tác động của các yếu tố khác không được đưa vào mô hình. Kết quả này cũng cho thấy biến độc lập CBD, MD, SIZE, CT, HT thực sự

ảnh hưởng đến SMA do có mức ý nghĩa sig <0,05. Trong đó biến MD có sự tác động mạnh nhất vào SMA khi hệ số βMD = 0,397; βHT = 0,192 và βCT = 0,182; βCBD =0,169; βSIZE = 0,098 các biến này tác động cùng chiều vào SMA do có hệ số Beta dương. Các biến này đều có hệ số phóng đại phương sai VIF < 2, đạt yêu cầu.

Phương trình hồi quy chuẩn hóa

SMA = 0,610 + 0,397MD + 0,192HT + 0,182 CT + 0,169CBD + 0,098 SIZE + ei

5.3. Kiểm định các giả thuyết của mô hình

Bảng 2. Kiểm định giả thuyết của mô hình

Giả thuyết	Nội dung giả thuyết	Pvalue	Kết luận
H1	Đặc điểm BGĐ, BQT có ảnh hưởng tích cực đến việc vận dụng KTQTCL.	.000	Chấp nhận
H2	Sự tham gia vào quá trình ra QĐCL của kế toán có ảnh hưởng tích cực đến việc vận dụng KTQTCL.	.220	Không chấp nhận
H3	Phân cấp quản lý có ảnh hưởng tích cực đến việc vận dụng KTQTCL	.001	Chấp nhận
H4	Chất lượng thông tin của HTTT có ảnh hưởng tích cực đến việc vận dụng KTQTCL.	.789	Không chấp nhận
H5	Quy mô DN có ảnh hưởng tích cực đến việc vận dụng KTQTCL.	.000	Chấp nhận
H6	Sự cạnh tranh có ảnh hưởng tích cực đến việc vận dụng KTQTCL	.000	Chấp nhận
H7	Mạng lưới hợp tác có ảnh hưởng tích cực đến việc vận dụng KTQTCL	.000	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ SPSS

5.4. Khuyến nghị

Trong môi trường kinh doanh thay đổi nhanh chóng, các DNXL được yêu cầu sử dụng tất cả các nguồn lực của họ để theo đuổi lợi thế cạnh tranh. KTQTCL là một cách để đạt được lợi thế cạnh tranh bền vững bằng cách giúp người quản lý có thông tin có giá trị để đưa ra các QĐCL. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố phân cấp quản lý và mạng lưới hợp tác, cạnh tranh có tác động mạnh đến việc vận dụng KTQTCL. Cụ thể, khi phân cấp quản lý càng lớn cũng thúc đẩy các các DNXL sử dụng nhiều KTQTCL; khi yếu tố cạnh tranh càng cao, các các DNXL có xu hướng sử dụng nhiều KTQTCL. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng việc DN vận dụng càng nhiều KTQTCL thì thành quả hoạt động của DN đạt được càng cao. Vì thế các nhà quản trị DN cần đẩy mạnh việc phân cấp quản lý, hợp tác với các DN tạo điều kiện cho các công cụ KTQTCL được sử dụng rộng rãi. Bên cạnh những thành công của nghiên cứu này còn một số hạn chế nhất định. Nghiên cứu mới chỉ tập trung vào các các DNXL nên không mang tính đại diện cho toàn bộ các doanh nghiệp Việt Nam. Ngoài ra còn một số nhân tố nữa nhóm tác giả chưa đưa vào mô hình nghiên cứu như văn hóa doanh nghiệp; công nghệ. Vì thế, những vấn đề này cần được tiếp tục làm rõ trong những nghiên cứu tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Đoàn Ngọc Phi Anh, Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị chiến lược trong các doanh nghiệp Việt Nam, Phát triển kinh tế, 264, 9-15, (2012).

[2] Bromwich, M., & Bhimani, A., Management accounting pathways to progress. Chartered Institute of Management Accountants, (1994).

[3] Cadez, S., & Guilding, C., An Exploratory Investigation of an Integrated Contingency Model of Strategic Management Accounting. Accounting. Organizations and Society, 33, 836-863, (2008).

[4] Cinquini, L., & Tenucci, A., Strategic Management Accounting and Business Strategy: A Loose Coupling? Journal of Accounting & Organizational Change, 6, 228-259, (2010).

[5] Fern, R., & Tipgos, M., Controllers as business strategists: a progress report. Management Accounting, 69, 25-29, (1988).

[6] Gordon, L., & Narayanan, V, Management accounting systems, perceived environmental uncertainty and organization structure: An empirical investigation. Accounting, Organizations and Society, 9(1), 33-47, (1984).

[7] Ojra, J., Strategic Management accounting: practices in Palestinian companies: Application of contingency theory perspective. Retrieved from https://core.ac.uk/download/pdf/29107927.pdf, (1994).

[8] Simmonds, K. Strategic management accounting. Management Accounting, 5(4), 26–29, (1981).

[9] Williams, J., & Seaman, A. Predicting change in management accounting systems. Journal of Management Accounting Research, 8, 137-150, (1996).

Thông tin liên hệ: **Nguyễn Thị Thu Hằng**

Điện thoại: 0982027589 - Email: thuhang@uneti.edu.vn

Khoa Kế toán Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.